| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN K**<br>**THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: 33/2023/HNGĐ-ST<br>Ngày 01-6-2023<br>V/v ly hôn | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Lưu Thanh Huyền

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Bà Khúc Thị Minh

Bà Phan Thị Minh Phương

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Phượng - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa***: Bà Phạm Thị Tuyết Chinh - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2023/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 4 năm 2023 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2022/QĐXX-ST ngày 10 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2023/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đào Thị L, sinh năm 1971; HKTT: Thôn 3, xã D, huyện K, thành phố Hải Phòng. Hiện ở: Thôn 2, xã D, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1971; địa chỉ nơi cư trú: Thôn 3, xã D, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 30/3/2023 và bản tự khai ngày 06/4/2023 bà L trình bày: Bà tự nguyện chung sống với ông Nguyễn Đình T thời gian từ năm 1989, nhưng đến ngày 31/12/2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K1, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 14 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 8 năm 2016 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong

làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau trong quan hệ bạn bè, xã hội. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù gia đình, thôn xóm đã nhiều lần hòa giải để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài; bà xin ly hôn ông T.

Về con chung: Có 03 con là Nguyễn Xuân T1, sinh ngày 05/11/1990; Nguyễn Xuân Đ, sinh ngày 16/12/1993 và Nguyễn Thị D, sinh ngày 08/02/1996 đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T vắng mặt, nhưng theo lời trình bày và yêu cầu của bà L. Tòa án đã xác minh và tống Đ trực tiếp giấy triệu tập; thông báo thụ lý vụ án; thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp của Tòa án cho chính quyền địa phương để giao lại cho ông T các văn bản tố tụng trên. Ông T đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng trên nhưng không đến Tòa án và Ủy ban nhân dân xã D để trình bày lời khai; tham gia phiên họp và hòa giải; từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do chính đáng. Sau đó Tòa án đã tống Đ trực tiếp và hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho Ủy ban nhân dân xã D để giao lại cho ông T. Ông T vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

1. Về tố tụng: Ông T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng đến tháng 12/2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K1, huyện K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 8 năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn đến nay ngày càng trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay bà L xin ly hôn ông T là có cơ sở chấp nhận, nên xử cho bà L được ly hôn ông T là phù hợp. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho bà Đào Thị L được ly hôn ông Nguyễn Đình T.

3. Về con chung: Ông bà 03 con là Nguyễn Xuân T1, sinh ngày 05/11/1990; Nguyễn Xuân Đ, sinh ngày 16/12/1993 và Nguyễn Thị D, sinh ngày 08/02/1996 đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình, nên không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà L tự nguyện chung sống với ông T từ năm 1989 nhưng đến ngày 31/12/2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K1, huyện K. Đánh giá chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 14 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ tháng 8 năm 2016 do phong cách sống không còn phù hợp, không thống nhất trong làm ăn kinh tế và nghi ngờ nhau trong quan hệ bạn bè xã hội. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù đã được gia đình, thôn xóm hòa giải nhiều lần để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ cuối năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay bà L xin ly hôn ông T là có cơ sở chấp nhận; nên xử cho bà L được ly hôn ông T là phù hợp.

[3] Về con chung: Ông bà có 03 con là Nguyễn Xuân T1, sinh ngày 05/11/1990; Nguyễn Xuân Đ, sinh ngày 16/12/1993 và Nguyễn Thị D, sinh ngày 08/02/1996 đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đào Thị L được ly hôn ông Nguyễn Đình T.

2. Về con chung: Có 03 con là Nguyễn Xuân T1, sinh ngày 05/11/1990; Nguyễn Xuân Đ, sinh ngày 16/12/1993 và Nguyễn Thị D, sinh ngày 08/02/1996 đều trưởng thành trên 18 tuổi, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001911 ngày 06 tháng 4 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Bà L đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống Đ hợp lệ.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã K1;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lưu Thanh Huyền**